

Số: 198/2026/QĐST-HNGĐ

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HÓA

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 300/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2026, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn”. Gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Chị **Đinh Thị T** - Sinh năm: 1989;

Căn cước công dân số: 038189003495

Địa chỉ: **Thôn M, xã T, tỉnh Thanh Hóa.**

2. Anh **Bùi Văn D** - Sinh năm: 1986;

Căn cước công dân số: 038086019948

Địa chỉ: **Thôn D T, xã K, tỉnh Thanh Hóa.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Chị **Đinh Thị T** và anh **Bùi Văn D** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/12/2008 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** (Nay là **UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa**). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ, chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ tháng 9/2024 đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nay chị **T** và anh **D** đều xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa giải quyết cho hai bên được ly hôn.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là **Bùi Như N** (Giới tính: Nữ) – Sinh ngày 27/9/2014, **Bùi Thị Tuyết M** (Giới tính: Nữ) – Sinh ngày 14/02/2012 và **Bùi Thị Thanh H** (Giới tính: Nữ) – Sinh ngày 21/10/2009. Sau khi ly hôn, vợ chồng thoả thuận, thống nhất giao con chung **Bùi Thị Thanh H** cho chị **Đinh Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung **Bùi Thị Tuyết M** và **Bùi Như N** cho anh **Bùi Văn D** trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[3]. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị **Đinh Thị T** và anh **Bùi Văn D** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về lệ phí Tòa án: Chị **Đinh Thị T** và anh **Bùi Văn D** thoả thuận, chị **T** là người nộp toàn bộ lệ phí sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thoả thuận nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đinh Thị T** và anh **Bùi Văn D** thuận tình ly hôn.
- Về con chung: Giao cháu **Bùi Thị Thanh H** (Giới tính: Nữ) – Sinh ngày 21/10/2009 cho chị **Đinh Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu **Bùi Thị Tuyết M** (Giới tính: Nữ) – Sinh ngày 14/02/2012 và cháu **Bùi Như N** (Giới tính: Nữ) – Sinh ngày 27/9/2014 cho anh **Bùi Văn D** trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị **T**, anh **D** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị **Đinh Thị T** tự nguyện nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm chị **T** đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Thanh Hóa theo biên lai số: 0001615 ngày 03/9/2026. Chị **Đinh Thị T** đã nộp đủ tiền lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 7 - Thanh Hoá;
- UBND xã Thành Vinh;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ vụ việc.

THẨM PHÁN

Bùi Văn Hải



Nơi nhận:

-
-
-

THẨM PHÁN

Bùi Văn Hải

